

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91-97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Điều hành	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	06 - 07
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	08
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	09
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	10 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xí nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 09 tháng 12 năm 1997 và đã điều chỉnh lần 09 ngày 24 tháng 07 năm 2014.

Hiện công ty đang niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Mã chứng khoán : PMC

Vốn điều lệ : 93.325.730.000 đồng.

Cơ cấu vốn	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn cổ phần thuộc Nhà Nước	40.543.090.000	43,44
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	52.782.640.000	56,56
Cộng	93.325.730.000	100,00

2. Trụ sở hoạt động

▪ Trụ sở chính

Địa chỉ : 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (8) – 3920 0502

Fax : +84 (8) – 3920 0096

Mã số thuế : 0 3 0 0 4 8 3 0 3 7

▪ Nhà máy sản xuất

Địa chỉ : 1/67 đường Nguyễn Văn Quá, phường Đông Hưng Thuận, quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Ngành nghề hoạt động

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;
- Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);
- In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;



- Sản xuất, mua bán hoá chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

4. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Lê Việt Hùng	Chủ tịch
Bà Mai Thị Bé	Phó Chủ tịch
Ông Trần Văn Nhiều	Thành viên
Ông Lê Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Tuyền	Thành viên

5. Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hoàng	Trưởng ban
Ông Lê Hữu Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Phong	Thành viên

6. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Trung	Tổng Giám đốc
Ông Cao Tấn Tước	Phó Tổng Giám đốc thường trực kiêm Kế toán trưởng
Bà Mai Thị Bé	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trà Quang Trinh	Phó Tổng Giám đốc

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 32.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Xác nhận của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Ban Điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Ban Điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Ban Điều hành Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2015.

TM. Ban Điều hành



TRẦN VIỆT TRUNG
Tổng Giám đốc



Số: 2072/15/BCKT/AUD.VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được lập ngày 16 tháng 03 năm 2015 (từ trang 07 đến trang 32) của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2015.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN số: 1523 – 2013 – 071 -1

Chữ ký được ủy quyền

Trần Văn Hiệp – Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN số: 2141 – 2013 – 071 -1

Nơi nhận:

- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		196.295.724.545	175.905.758.634
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	89.010.426.988	66.987.107.427
111	1. Tiền		3.010.426.988	6.987.107.427
112	2. Các khoản tương đương tiền		86.000.000.000	60.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		39.908.525.925	36.786.995.351
131	1. Phải thu của khách hàng	V.2	35.227.517.561	30.842.808.360
132	2. Trả trước cho người bán	V.3	4.876.863.276	5.947.926.929
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.4	329.547.945	104.854.167
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	V.5	(525.402.857)	(108.594.105)
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	64.874.358.800	70.812.683.011
141	1. Hàng tồn kho		64.874.358.800	70.812.683.011
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.502.412.832	1.318.972.845
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7	1.940.234.750	588.934.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	374.376.525
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.8	562.178.082	355.662.320
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		38.006.896.614	33.022.502.960
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		37.570.448.206	33.022.502.960
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	34.724.806.018	29.999.235.372
222	- Nguyên giá		127.893.467.801	116.945.439.959
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(93.168.661.783)	(86.946.204.587)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	2.845.642.188	3.023.267.588
228	- Nguyên giá		5.685.796.845	5.585.814.645
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.840.154.657)	(2.562.547.057)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		436.448.408	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	436.448.408	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		234.302.621.159	208.928.261.594

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		52.308.935.554	50.304.912.809
310	I. Nợ ngắn hạn		52.308.935.554	50.304.912.809
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán	V.12	4.270.222.178	8.299.263.732
313	3. Người mua trả tiền trước	V.13	139.351.944	896.280.852
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	7.638.723.393	9.105.742.421
315	5. Phải trả người lao động		28.054.026.878	20.773.846.922
316	6. Chi phí phải trả		-	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.15	4.570.935.277	3.638.064.687
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.635.675.884	7.591.714.195
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		181.993.685.605	158.623.348.785
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.16	181.993.685.605	158.623.348.785
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		93.325.730.000	93.325.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		972.972.000	972.972.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		40.522.394.248	25.090.409.233
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		9.263.263.428	6.481.634.000
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.909.325.929	32.752.603.552
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		234.302.621.159	208.928.261.594

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
3. Ngoại tệ các loại		-	-
USD		4.745,18	37.589,18
EUR		1.076,10	837,02

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu



TRẦN MẠNH HƯNG

Kế toán trưởng



CAO TẤN TƯỚC



TRẦN VIỆT TRUNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	363.811.852.246	357.838.786.790
03	2. Các khoản giảm trừ	VI.2	335.966.129	476.996.910
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.3	363.475.886.117	357.361.789.880
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.4	200.660.329.492	208.241.206.545
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		162.815.556.625	149.120.583.335
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	2.875.163.280	2.869.795.404
22	7. Chi phí tài chính	VI.6	38.268.923	21.979.827
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	VI.7	45.600.353.702	41.444.354.599
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.8	39.489.326.526	36.039.182.144
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		80.562.770.754	74.484.862.169
31	11. Thu nhập khác	VI.9	768.566.788	261.941.938
32	12. Chi phí khác	VI.10	1.119.590.949	399.757.677
40	13. Lợi nhuận khác		(351.024.161)	(137.815.739)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		80.211.746.593	74.347.046.430
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.11	17.882.847.664	18.714.457.878
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		62.328.898.929	55.632.588.552
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	6.679	6.966


Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu



TRẦN MẠNH HƯNG

Kế toán trưởng



CAO TẤN TƯỚC

Tổng Giám Đốc



TRẦN VIỆT TRUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		80.211.746.593	74.347.046.430
	2. Điều chỉnh các khoản		5.255.150.746	5.250.063.996
02	- Khấu hao tài sản cố định		7.768.785.562	7.416.619.173
03	- Các khoản dự phòng		416.808.752	58.985.405
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(22.140.821)	14.382.726
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.908.302.747)	(2.239.923.308)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		85.466.897.339	79.597.110.426
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.354.833.759)	(11.233.604.978)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.938.324.211	(9.912.663.132)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		3.052.853.484	6.323.132.779
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.787.749.158)	(178.282.000)
13	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19.583.562.785)	(16.807.831.842)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(16.516.425.220)	(13.128.181.768)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		53.215.504.112	34.659.679.485
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(12.316.730.808)	(7.689.778.426)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		94.090.909	71.590.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.814.211.838	2.800.425.005
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.408.428.061)	(4.817.762.512)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.787.788.787)	(10.527.178.390)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(21.787.788.787)	(10.527.178.390)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		22.019.287.264	19.314.738.583
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		66.987.107.427	47.676.011.171
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.032.297	(3.642.327)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	89.010.426.988	66.987.107.427

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc







TRẦN MẠNH HÙNG

CAO TẤN TƯỚC

TRẦN VIỆT TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xí nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;
- Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);
- In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;
- Sản xuất, mua bán hoá chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.
- Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 21.246 VNĐ/USD.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập dự phòng (nếu có) trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo quy định của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp, cụ thể như sau:
 - + Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
 - + Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

▪ **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
+ Máy móc thiết bị	06 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
+ Quyền sử dụng đất	50 năm
+ Phần mềm	03 – 05 năm
+ Tài sản cố định vô hình khác	05 – 08 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;

- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

10. **Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

11. **Doanh thu và chi phí**

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

12. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

▪ **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

▪ **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các

khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Phân loại tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

15. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính thì các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu: Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng từ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

16. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 22%
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	483.117.870	364.220.205
1.2	Tiền gửi ngân hàng	2.527.309.118	6.622.887.222
1.3	Tiền và các khoản tương đương tiền	86.000.000.000	60.000.000.000
Tổng cộng		89.010.426.988	66.987.107.427

1.3 Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành.

2. Phải thu của khách hàng

Chủ yếu là phải thu tiền tiêu thụ thành phẩm dược phẩm.

Chi tiết gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng tiêu thụ thành phẩm dược phẩm	35.192.741.561	30.842.808.360
- Phải thu khách hàng tiêu thụ nguyên liệu	34.776.000	-
Cộng	35.227.517.561	30.842.808.360

3. Trả trước cho người bán

Chủ yếu là khoản ứng trước mua nguyên liệu và mua thiết bị cho sản xuất.

Chi tiết gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ứng tiền mua nguyên liệu sản xuất	3.103.485.162	518.589.910
- Ứng tiền mua máy móc thiết bị	738.075.900	5.272.279.694
- Ứng trước cho hoạt động khác	1.035.302.214	157.057.325
Cộng	4.876.863.276	5.947.926.929

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Là khoản lãi ước tính của khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tính đến ngày 31/12/2014.

5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	211.633.517	69.334.322
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	273.843.472	7.329.461
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	7.995.547	-
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm trở lên	31.930.322	31.930.322
Cộng	525.402.857	108.594.105

6. Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
6.1	Nguyên liệu, vật liệu	28.866.049.872	35.647.877.675
6.2	Công cụ, dụng cụ	-	3.000.000
6.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.919.292.491	9.795.367.616
6.4	Thành phẩm	29.826.096.126	25.130.196.093
6.5	Hàng hóa	262.920.311	236.241.627
6.6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		64.874.358.800	70.812.683.011

6.1 Nguyên liệu, vật liệu

Chủ yếu là nguyên vật liệu dùng cho sản xuất dược phẩm.

6.2 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Là nguyên vật liệu sản xuất sản phẩm dở dang và vật liệu đưa đi gia công bao bì.

6.3 Thành phẩm

Chủ yếu là thành phẩm thuốc.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:

Chỉ tiêu	Chi phí sửa chữa	Chi phí mua lịch bloc thực hiện khuyến mãi	Chi phí bảo hiểm	Chi phí khác	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm	-	-	-	588.934.000	588.934.000
2. Tăng trong năm	392.196.200	524.830.000	67.244.227	5.006.012.786	5.990.283.213
3. Phân bổ trong năm	(32.683.017)	-	-	(4.606.299.446)	(4.638.982.463)
4. Số dư cuối năm	359.513.183	524.830.000	67.244.227	988.647.340	1.940.234.750

8. Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm ứng	529.033.000	350.662.320
- Ký quỹ, ký cược	33.145.082	5.000.000
Cộng	562.178.082	355.662.320

9. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	27.788.530.929	72.067.847.824	15.000.215.756	2.088.845.450	116.945.439.959
2. Tăng trong năm	237.565.000	10.979.421.335	925.307.273	74.455.000	12.216.748.608
- Tăng do mua mới	237.565.000	10.979.421.335	925.307.273	74.455.000	12.216.748.608
3. Giảm trong năm	-	1.149.320.766	119.400.000	-	1.268.720.766
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.149.320.766	119.400.000	-	1.268.720.766
4. Số dư cuối năm	28.026.095.929	81.897.948.393	15.806.123.029	2.163.300.450	127.893.467.801
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	16.598.415.486	58.913.166.184	9.799.747.137	1.634.875.780	86.946.204.587
2. Tăng trong năm	1.503.215.947	4.576.663.375	1.238.066.197	173.232.443	7.491.177.962
- Khấu hao trong năm	1.503.215.947	4.576.663.375	1.238.066.197	173.232.443	7.491.177.962
3. Giảm trong năm	-	1.149.320.766	119.400.000	-	1.268.720.766
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.149.320.766	119.400.000	-	1.268.720.766
4. Số dư cuối năm	18.101.631.433	62.340.508.793	10.918.413.334	1.808.108.223	93.168.661.783
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	11.190.115.443	13.154.681.640	5.200.468.619	453.969.670	29.999.235.372
2. Tại ngày cuối năm	9.924.464.496	19.556.997.271	4.888.152.026	355.192.225	34.724.806.018

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 64.249.477.786 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình như sau:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số đầu năm	2.916.105.767	1.411.282.678	1.258.426.200	5.585.814.645
2. Tăng trong năm	-	99.982.200	-	99.982.200
- Tăng do mua mới	-	99.982.200		99.982.200
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số cuối năm	2.916.105.767	1.511.264.878	1.258.426.200	5.685.796.845
II. Giá trị hao mòn				
1. Số đầu năm	233.288.460	1.070.832.397	1.258.426.200	2.562.547.057
2. Tăng trong năm	58.322.115	219.285.485	-	277.607.600
- Khấu hao trong năm	58.322.115	219.285.485	-	277.607.600
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số cuối năm	291.610.575	1.290.117.882	1.258.426.200	2.840.154.657
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	2.682.817.307	340.450.281	-	3.023.267.588
2. Tại ngày cuối năm	2.624.495.192	221.146.996	-	2.845.642.188

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.781.577.703 đồng.

(*) Là giá trị quyền sử dụng đất của lô đất có diện tích 591,5 m², thời hạn sử dụng 50 năm, tọa lạc tại phường Đông Hưng Thuận, quận 12, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 830648 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 07/12/2009.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí sửa chữa kho phát sinh trong năm chưa phân bổ hết.

12. Phải trả cho người bán

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả tiền mua nguyên liệu sản xuất	3.496.628.366	8.192.447.459
- Phải trả tiền mua máy móc thiết bị	626.369.515	14.815.548
- Các đối tượng khác	147.224.297	92.000.725
Cộng	4.270.222.178	8.299.263.732

13. Người mua trả tiền trước

Là khoản tiền ứng trước của khách hàng mua thành phẩm dược phẩm.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng hàng hoá dịch vụ bán ra	447.125.700	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.857.327.664	8.083.207.878
- Thuế thu nhập cá nhân	333.428.029	564.734.363
- Thuế tài nguyên	842.000	433.680
- Thuế đất	-	457.366.500
Cộng	7.638.723.393	9.105.742.421

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chủ yếu là khoản cổ tức phải trả.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	177.312.436	24.828.259
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	924.000.000	754.000.000
- Cổ tức phải trả	3.469.622.841	2.859.236.428
Cộng	4.570.935.277	3.638.064.687

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thuyết minh Báo cáo tài chính

16. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối (**)	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	64.816.340.000	972.972.000	-	28.962.798.676	6.481.634.000	25.835.737.348	127.069.482.024
- Tăng trong năm trước	28.509.390.000	-	-	24.637.000.557	-	55.632.588.552	108.778.979.109
- Giảm trong năm trước	-	-	-	(28.509.390.000)	-	(48.715.722.348)	(77.225.112.348)
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	93.325.730.000	972.972.000	-	25.090.409.233	6.481.634.000	32.752.603.552	158.623.348.785
- Tăng trong năm	-	-	-	15.431.985.015	2.781.629.428	62.328.898.929	80.542.513.372
+ Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh năm nay	-	-	-	-	-	62.328.898.929	62.328.898.929
+ Tăng từ lãi trong năm trước	-	-	-	15.431.985.015	2.781.629.428	-	18.213.614.443
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(57.172.176.552)	(57.172.176.552)
Số dư cuối năm nay	93.325.730.000	972.972.000	-	40.522.394.248	9.263.263.428	37.909.325.929	181.993.685.605

(*) Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của cổ đông nhà nước	43,44	40.543.090.000	40.543.090.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	56,56	52.782.640.000	52.782.640.000
Cộng	100,00	93.325.730.000	93.325.730.000
▪ Cổ phiếu		Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		9.332.573	9.332.573
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		9.332.573	9.332.573
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		9.332.573	9.332.573
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ bán ra		-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		9.332.573	9.332.573
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		9.332.573	9.332.573
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)		10.000	10.000
(**) Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm			
Số dư đầu năm			32.752.603.552
Tăng từ kết quả kinh doanh trong năm			62.328.898.929
Giảm trong năm			(57.172.176.552)
Chi tiết gồm:			
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2013		15.431.985.015	
- Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2013		2.781.629.428	
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2013		1.473.386.909	
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2014		15.087.000.000	
- Tạm trích cổ tức		22.398.175.200	
Số dư cuối năm			37.909.325.929

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hoá	8.676.068.336	9.908.520.856
- Doanh thu bán thành phẩm	355.135.783.910	347.930.265.934
Cộng	363.811.852.246	357.838.786.790

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Hàng hóa bán bị trả lại	2.610.400	5.597.280
- Thành phẩm bán bị trả lại	333.355.729	471.399.630
Cộng	335.966.129	476.996.910

3. Doanh thu thuần

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần của việc tiêu thụ hàng hóa	8.673.457.936	9.902.923.576
- Doanh thu thuần của việc tiêu thụ thành phẩm	354.802.428.181	347.458.866.304
Cộng	363.475.886.117	357.361.789.880

4. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán hàng hoá	7.415.722.926	8.460.250.016
- Giá vốn bán thành phẩm	193.244.606.566	199.780.956.529
Cộng	200.660.329.492	208.241.206.545

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.814.211.838	2.800.425.005
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	28.129.836	33.029.478
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	32.821.606	33.953.880
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	2.387.041
Cộng	2.875.163.280	2.869.795.404

6. Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.128.102	5.210.060
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22.140.821	16.769.767
Cộng	38.268.923	21.979.827

7. Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	26.820.426.564	25.005.788.854
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	1.093.204.503 ✓	1.066.467.645
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	668.792.670	680.669.807
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.460.069.012	1.562.383.761
- Các chi phí bằng tiền khác	15.557.860.953 ✓	13.129.044.532
Cộng	45.600.353.702	41.444.354.599

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	29.356.832.625	26.278.581.481
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	1.292.682.626 ✓	1.416.922.473
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.043.595.571	1.040.214.857
- Thuế, phí và lệ phí	372.872.016	443.074.436
- Dự phòng phải thu khó đòi	416.808.752 ✓	58.985.405
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.145.350.869 ✓	3.090.255.119
- Các chi phí bằng tiền khác	4.277.992.819	3.711.148.373
Cộng	39.489.326.526	36.039.182.144

9. Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Nhượng bán TSCĐ	94.090.909	71.590.909
- Nhượng bán nguyên phụ liệu	433.250.500	17.824.500
- Thu nhập khác	241.225.379	172.526.529
Cộng	768.566.788	261.941.938

10. Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhượng bán TSCĐ	-	1.157.510
- Chi phí nhượng bán phụ liệu	426.168.568	16.845.087
- Chi phí khác	693.422.381	381.755.080
Cộng	1.119.590.949	399.757.677

11. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	80.211.746.593
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu Thuế TNDN	
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.219.332.518
- Các khoản điều chỉnh giảm	(145.407.909)
Tổng thu nhập chịu Thuế TNDN	81.285.671.202
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (22%)	17.882.847.664

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	62.328.898.929	55.632.588.552
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	62.328.898.929	55.632.588.552
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.332.573	7.986.296
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	6.679	6.966

13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.685.741.066	136.723.902.752
- Chi phí nhân công	111.732.781.785	103.724.199.576
- Chi phí công cụ, dụng cụ	6.080.315.619	6.187.029.550
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.768.785.562	7.416.619.173
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.193.472.389	10.375.754.809
- Chi phí bằng tiền khác	19.347.216.415	18.225.415.552
Cộng	287.081.040.109	282.652.921.412

VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Các nghiệp vụ thực hiện trong năm với các bên liên quan

1.1 Tiền lương và tiền thưởng của các thành viên chủ chốt (*) của Công ty:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	2.835.745.816	2.417.893.061
- Tiền thưởng	1.243.040.000	1.540.217.000
Cộng	4.078.785.816	3.958.110.061

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Điều hành, Kế toán trưởng.

1.2 Các giao dịch thực hiện trong năm với Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Sài Gòn (SAPHARCO) (Công ty SAPHARCO là đại diện vốn Nhà nước tại Công ty với tỷ lệ vốn góp là 43,44%):

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Mua nguyên liệu (*)	1.140.195.420	3.086.974.223
- Trả tiền mua nguyên liệu	1.140.195.420	3.086.974.223
- Tiêu thụ thành phẩm (*)	21.639.790.113	19.701.774.899
- Thu tiền tiêu thụ thành phẩm	19.973.897.076	18.588.457.301

2. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

2.1 Công nợ phải thu

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu tiêu thụ thành phẩm SAPHARCO	4.263.206.600	2.597.313.563
Cộng	4.263.206.600	2.597.313.563

Tất cả các giao dịch với SAPHARCO đều được thực hiện thông qua hợp đồng kinh tế. Giá bán sản phẩm cung cấp với SAPHARCO cũng như giá mua nguyên vật liệu từ SAPHARCO đều được thực hiện theo giá thị trường. Các khoản công nợ phải thu không có thể chấp và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ SAPHARCO.

(*) Giá bán các sản phẩm và giá mua nguyên phụ liệu bao gồm thuế giá trị gia tăng.

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.010.426.988	66.987.107.427	89.010.426.988	66.987.107.427
Phải thu khách hàng	34.702.114.704	30.734.214.255	34.702.114.704	30.734.214.255
Các khoản phải thu khác	891.726.027	460.516.487	891.726.027	460.516.487
Cộng	124.604.267.719	98.181.838.169	124.604.267.719	98.181.838.169
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	4.270.222.178	8.299.263.732	4.270.222.178	8.299.263.732
Phải trả người lao động	28.054.026.878	20.773.846.922	28.054.026.878	20.773.846.922
Các khoản phải trả khác	4.570.935.277	3.638.064.687	4.570.935.277	3.638.064.687
Cộng	36.895.184.333	32.711.175.341	36.895.184.333	32.711.175.341

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

2. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các yếu tố của rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ thấp do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	4.270.222.178	-	-	4.270.222.178
Phải trả người lao động	28.054.026.878	-	-	28.054.026.878
Các khoản phải trả khác	4.570.935.277	-	-	4.570.935.277
Cộng	36.895.184.333	-	-	36.895.184.333

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	8.299.263.732	-	-	8.299.263.732
Phải trả người lao động	20.773.846.922	-	-	20.773.846.922
Các khoản phải trả khác	3.638.064.687	-	-	3.638.064.687
Cộng	32.711.175.341	-	-	32.711.175.341

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

3. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh dược phẩm.

Khu vực địa lý

Doanh thu phần lớn được thực hiện tại Việt Nam.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	84	84
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	16	16
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	22	24
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	78	76
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	3,8	3,5
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,5	2,1
- Khả năng thanh toán tức thời	Lần	1,7	1,3
3. Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần	%	45	42
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	17	16
- Doanh thu thuần trên tổng tài sản	%	164	189
- Tỷ suất sinh lời trên tài sản	%	28	29
- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	37	39
4. Hệ số đo lường hiệu quả hoạt động			
- Vòng quay tài sản	Vòng	1,6	1,9
- Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	11,0	11,4
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	3,0	3,1
- Vòng quay vốn lưu động	Vòng	2,7	3,3

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





TRẦN MẠNH HƯNG

CAO TẤN TƯỚC

TRẦN VIỆT TRUNG